

# MPC

UPCOM

Vốn hóa  
tỷ  
6,498

GTGD  
tỷ/ngày  
2.6

P/E  
**12.5**

P/B  
**1.2**

Cổ tức  
**0.0%**

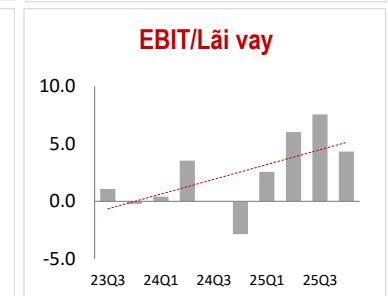
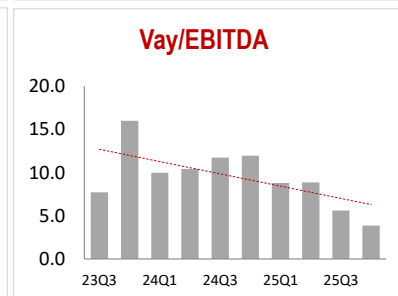
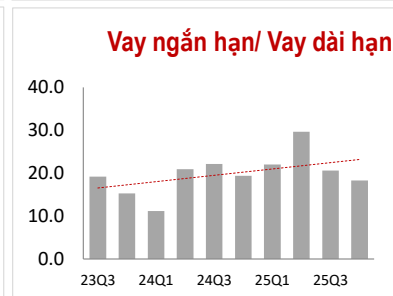
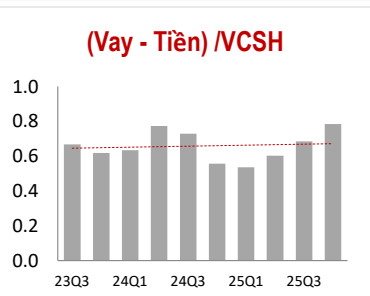
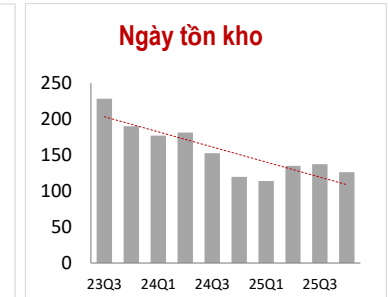
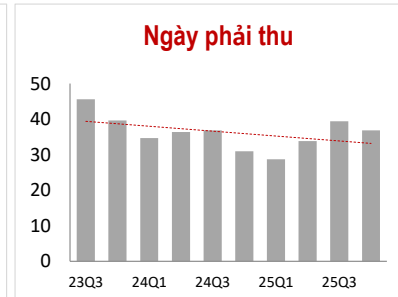
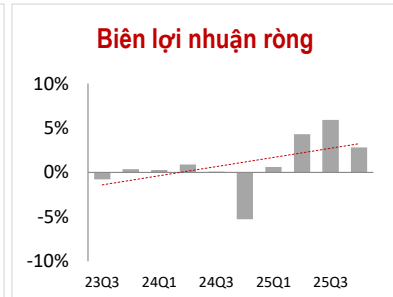
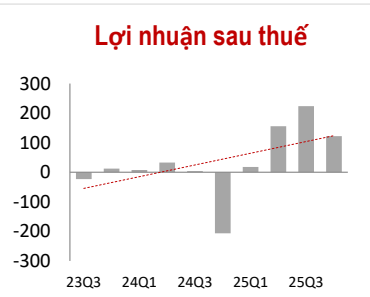
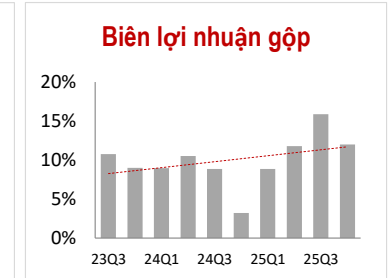
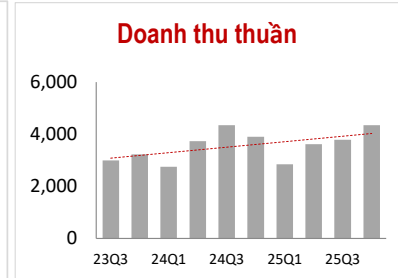
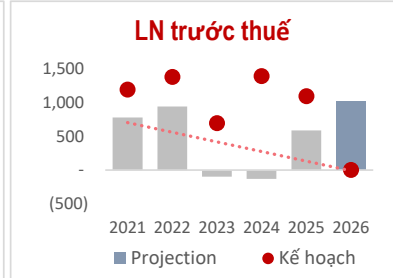
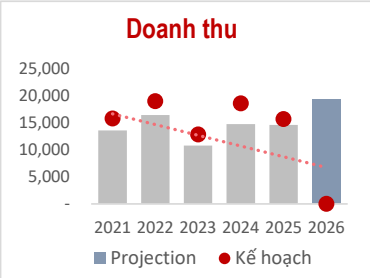
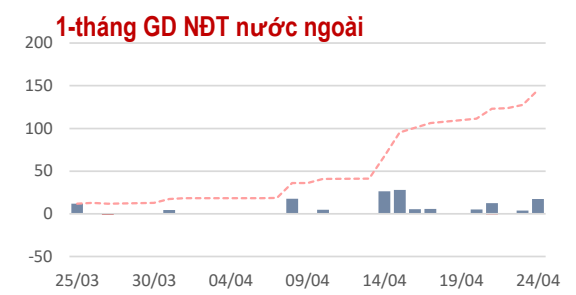
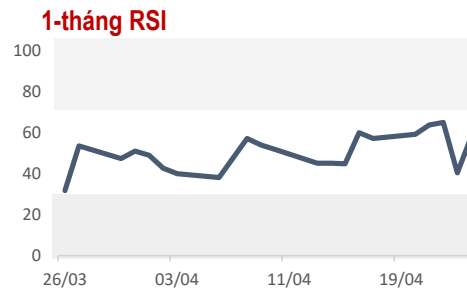
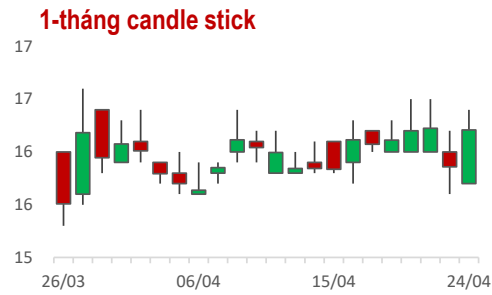
Giá  
**16.2**

TCRating  
**2.7 /5**

NDTNN %  
0

Thực Phẩm Và Đồ Uống  
 ĐC: Khu Công Nghiệp 8, Lý Văn Lâm, Tỉnh  
 Cà Mau, Việt Nam  
 Nhà nước: 0% SL CĐ 0

Thủy sản Minh Phú



<b>MPC</b> Thủy sản Minh Phú	UPCOM	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Thực Phẩm Và Đồ Uống
		6,498	2.6	<b>12.5</b>	<b>1.2</b>	<b>16.2</b>	18.8 -- 9.9	<b>2.7 /5</b>	0	Ngày cập nhật :04/07/2023

CTCP TĐ Thủy sản Minh Phú (MPC) có tiền thân là Xi nghiệp cung ứng hàng xuất khẩu Minh Phú, được thành lập năm 1992. Cty hoạt động chính trong lĩnh vực chế biến kinh doanh xuất khẩu thủy sản với mặt hàng chính là tôm đông lạnh. MPC chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình cổ phần từ năm 2006. Cty là doanh nghiệp thủy sản đầu tiên trong nước được công nhận tiêu chuẩn Global Gap. MPC là doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất trong tất cả các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Từ năm những năm 2000, Cty đã vươn lên đứng và giữ vững vị trí này trong nhiều năm. MPC được giao dịch trên thị trường UPCOM từ tháng 10/2017.

Năm - VNDbn	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030	Ng. chốt	Năm	Cổ tức	Đợt
SL Cổ phiếu (tr)	200	400	400	401	401						17/12/2025	2024	3%	Cả năm
<b>PE</b>	<b>11.4</b>	<b>7.9</b>	<b>-66.2</b>	<b>-30.1</b>	<b>12.9</b>						09/12/2024	2023	8%	Cả năm
EPS (đ/cp)	1,600	2,051	-245	-491	1,305						12/12/2023	2022	4%	Cả năm
<b>PB</b>	<b>1.4</b>	<b>1.1</b>	<b>1.2</b>	<b>1.2</b>	<b>1.3</b>						20/10/2022	2021	23%	Cả năm
BVPS (đ/cp)	13,356	14,071	13,272	11,919	13,019						01/00/00:00	2021	23%	Cả năm
EV/EBITDA	12.9	8.5	37.0	27.5	10.0						09/12/2021	2020	20%	Cả năm
<b>ROE</b>	<b>12%</b>	<b>15%</b>	<b>-2%</b>	<b>-4%</b>	<b>10%</b>						09/11/2020	2019	15%	Cả năm
Biên lợi nhuận gộp	14%	17%	10%	8%	12%						<b>Vị thế doanh nghiệp</b>			
Biên LN hoạt động	5%	6%	1%	0%	5%						MPC là doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất trong tất cả các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. MPC hiện đang sở hữu 4 nhà máy thông qua sở hữu trực tiếp và các cty con, bao gồm Nhà máy chế biến thủy sản Minh Phú, nhà máy Minh Phú Hậu Giang, nhà máy chế biến thủy sản Minh Phát, nhà máy chế biến thủy sản Minh Quý. Bên cạnh đó, cty cũng sở hữu các vùng nuôi thủy sản công nghiệp tại Kiên Giang với quy mô 600ha, vùng nuôi thủy sản tại Vũng tàu với diện tích 300 ha, và vùng nuôi thủy sản sinh thái tại Cà Mau với diện tích 320 ha. Cty là một trong 171 doanh nghiệp đủ tiêu chuẩn xuất khẩu sang thị trường EU và là cty duy nhất có ký quỹ để xuất hàng theo hình thức DDP vào Mỹ thông qua Cty Mseafod. Cty là doanh nghiệp thủy sản đầu tiên trong nước được công nhận tiêu chuẩn Global Gap về nuôi trồng và chế biến tôm xuất khẩu. Thị trường xuất khẩu chính của cty bao gồm Mỹ, Canada, Anh, EU, Nhật Bản và Hàn Quốc.			
<b>Biên lợi nhuận ròng</b>	<b>5%</b>	<b>5%</b>	<b>-1%</b>	<b>-1%</b>	<b>4%</b>									
Doanh thu/Tài sản	1.4	1.6	1.0	1.5	1.4									
(Vay - Tiền)/VCSH	0.4	0.5	0.6	0.6	0.8									
Vay NH/Vay DH		28.5	15.3	19.4	18.3									
EBIT/Lãi vay	13.5	12.2	0.4	0.3	5.2									
Vay/EBITDA	3.6	2.9	13.6	11.9	3.8									
Ngày phải thu	40	30	39	31	37									
Ngày tồn kho	140	127	189	120	126									
Capex/TSCĐ	41%	59%	36%	22%	29%									
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>13,578</b>	<b>16,425</b>	<b>10,767</b>	<b>14,735</b>	<b>14,598</b>									
% tăng trưởng		21%	-34%	37%	-1%									
EBITDA	904	1,244	286	300	1,028									
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>642</b>	<b>823</b>	<b>-98</b>	<b>-197</b>	<b>523</b>									
% tăng trưởng		28%	-	101%	-									
Tiền & ĐT NH	799	888	521	535	428									
Phải thu KH	1,473	1,238	1,081	1,415	1,532									
Hàng tồn kho	4,462	5,047	4,967	3,934	4,924									
<b>Tổng tài sản</b>	<b>9,559</b>	<b>10,638</b>	<b>10,209</b>	<b>9,537</b>	<b>11,205</b>									
Vay ngắn hạn	3,250	3,785	3,649	3,112	4,389									
Vay dài hạn	0	133	238	161	240									
<b>Tổng vay</b>	<b>3,250</b>	<b>3,917</b>	<b>3,887</b>	<b>3,273</b>	<b>4,629</b>									
Tổng nợ	4,067	4,853	4,751	4,624	5,844									
<b>Vốn CSH</b>	<b>5,492</b>	<b>5,785</b>	<b>5,457</b>	<b>4,913</b>	<b>5,361</b>									
<b>Cân đối vốn TDH</b>	<b>3,232</b>	<b>3,014</b>	<b>2,540</b>	<b>1,916</b>	<b>2,194</b>									
Free CashFlow	-1,143	-183	-23	725	-949									

Cổ đông lớn	Công ty con	Peers	Vốn hóa	PE	PB	ROE	lợi nhuận Vay/VSH	Div.Yld%	
Mpm Investments Pte., Ltd. (35%)	(100%) CT Trách Nhiệm Hữu Hạn Sản	MPC	6,498	12.5	1.2	10%	4%	0.9	0%
Chu Thị Bình (17.5%)	(99%) Công Ty TNHH Chế Biến Thủy S	Top 100	37,592	14.9	2.0	14%	23%	1.5	0%
Lê Văn Quang (16.1%)	(98%) Thủy Sản Minh Phú - Hậu Giang	Ngành	7,675	9.9	1.5	21%	30%	0.7	0%
Phần Đầu Tư Long Phụng (4.1%)	(90%) Mseafod Corporation	HAG	20,659	7.7	1.6	19%	30%	0.9	0%
Lê Thị Dịu Minh (3.3%)	(67%) Xã Hội Tôm Chứng Nhận Minh F	VHC	14,006	9.9	1.5	16%	13%	0.3	3%
Lê Thị Minh Phú (2.8%)	(51%) Công Nghệ Otanics	BAF	11,158	83.4	2.7	4%	3%	1.7	0%
Khác (21.2%)	(50%) Thức Ăn Tôm Xanh Minh Phú	HPA	10,688	6.4	3.4	50%	20%	0.5	14%

MPC	UPCOM	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Thực Phẩm Và Đồ Uống		
										https://minhphu.com		
										Năm	2022	SL NV
Thủy sản Minh Phú		6,498	2.6	<b>12.5</b>	<b>1.2</b>	<b>16.2</b>	18.8 - 9.9	<b>2.7 /s</b>	0			
Quý - VNDbn	2023Q3	2023Q4	2024Q1	2024Q2	2024Q3	2024Q4	2025Q1	2025Q2	2025Q3	2025Q4	Tên & chức vụ	Sở hữu
<b>Thông số cơ bản</b>											Chu Thị Bình (CTTV HĐQT)	17.5%
Biên lợi nhuận gộp	11%	9%	9%	11%	9%	3%	9%	12%	16%	12%	Chu Thị Bình (PTổng Giám đốc)	17.5%
Biên LN hoạt động	1%	0%	0%	4%	0%	-3%	3%	6%	8%	4%	Lê Văn Quang (TV HĐQT)	16.1%
Biên lợi nhuận ròng	-1%	0%	0%	1%	0%	-5%	1%	4%	6%	3%	Lê Văn Quang (Tổng Giám đốc)	16.1%
<b>ROE</b>	<b>3%</b>	<b>-2%</b>	<b>0%</b>	<b>1%</b>	<b>1%</b>	<b>-3%</b>	<b>-3%</b>	<b>-1%</b>	<b>4%</b>	<b>10%</b>	Lê Thị Diệu Minh (PTổng Giám đốc)	3.3%
(Vay - Tiền)/VCSH	0.7	0.6	0.6	0.8	0.7	0.6	0.5	0.6	0.7	0.8	Lê Thị Diệu Minh (TV HĐQT)	3.3%
Tổng nợ/VCSH	1.0	0.9	0.9	1.0	1.0	0.9	0.7	0.8	0.9	1.1	Lê Thị Minh Phú (PTổng Giám đốc)	2.8%
Vay NH/Vay DH	19.2	15.3	11.2	20.9	22.2	19.4	22.0	29.7	20.6	18.3	Chu Hồng Hà (PTổng Giám đốc)	0.1%
EBIT/Lãi vay	1.1	-0.2	0.4	3.5	0.0	-2.8	2.5	6.0	7.5	4.3	Lê Ngọc Anh (PTổng Giám đốc)	0.1%
Vay/EBITDA	7.7	16.0	10.0	10.4	11.7	11.9	8.8	8.9	5.6	3.9	Lê Văn Diệp (TV HĐQT)	0.0%
Tài sản NH/Nợ NHạn	1.6	1.6	1.6	1.5	1.5	1.4	1.6	1.5	1.5	1.4	<b>Cty kiểm toán</b>	
Ngày phải thu	46	40	35	36	37	31	29	34	39	37	KPMG	<b>Năm</b>
Ngày tồn kho	228	190	177	181	153	120	114	135	137	126	KPMG	2025
Capex/Doanh thu	-1%	6%	3%	2%	1%	4%	5%	4%	2%	6%	KPMG	2024
<b>Cân đối vốn TDH</b>	<b>2,786</b>	<b>2,534</b>	<b>2,569</b>	<b>2,543</b>	<b>2,410</b>	<b>1,916</b>	<b>1,852</b>	<b>2,058</b>	<b>2,290</b>	<b>2,194</b>	KPMG	2023
												2022
<b>Kết quả kinh doanh</b>											<b>Tin tức</b>	
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2,993</b>	<b>3,223</b>	<b>2,751</b>	<b>3,738</b>	<b>4,344</b>	<b>3,903</b>	<b>2,847</b>	<b>3,621</b>	<b>3,783</b>	<b>4,348</b>	*24/04/26-Nghị quyết Hội đồng quản trị	
QoQ %		8%	-15%	36%	16%	-10%	-27%	27%	4%	15%	*20/04/26-Báo cáo thường niên 2025	
YoY %					45%	21%	4%	-3%	-13%	11%	*02/04/26-Báo cáo tài chính năm 2025	
Giá vốn bán hàng	-2,671	-2,933	-2,504	-3,345	-3,960	-3,778	-2,595	-3,195	-3,182	-3,826	*30/03/26-Báo cáo tài chính năm 2025 (Công ty mẹ)	
Lợi nhuận gộp	322	290	246	393	384	125	252	426	600	522	*23/03/26-Nghị quyết Hội đồng quản trị	
Chi phí hoạt động	-280	-299	-234	-260	-385	-226	-176	-222	-310	-331	*10/02/26-Báo cáo tài chính quý 4/2025	
LN hoạt động	42	-9	12	132	-1	-101	76	204	291	191	*03/02/26-Báo cáo tài chính quý 4/2025 (công ty mẹ)	
Chi phí lãi vay	39	38	30	37	41	36	30	34	39	44	*27/01/26-Báo cáo quản trị công ty năm 2025	
LN trước thuế	-12	-50	11	55	-73	-124	41	161	250	126	*31/12/25-ĐIỀU LỆ CÔNG TY	
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-23</b>	<b>12</b>	<b>7</b>	<b>33</b>	<b>4</b>	<b>-206</b>	<b>18</b>	<b>156</b>	<b>223</b>	<b>122</b>	*22/12/25-Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2025	
QoQ %		-	-41%	358%	-89%	-	-	780%	43%	-45%	*11/12/25-Thông báo chốt danh sách cổ đông để chi trả cổ tức năm 2024	
YoY %					-	-	146%	371%	5866%	-	<b>Giao dịch CĐ nội bộ</b>	
<b>Bảng cân đối kế toán</b>											*26/08/25-CĐNB Mua 5,700 cp	
Tài sản ngắn hạn	7,701	6,871	6,794	7,861	7,331	6,176	5,186	5,969	6,886	7,566	*26/08/25-CĐ/NLQ CĐ sáng lập Mua 3,400 cp	
Tiền & tương đương	415	465	155	240	396	520	263	240	268	422	*26/08/25-CĐNB Mua 8,800 cp	
Đầu tư ngắn hạn	126	51	9	16	19	15	13	6	10	6	*26/08/25-CĐNB Mua 4,900 cp	
Phải thu KH	1,242	1,081	1,217	1,556	1,595	1,415	1,118	1,168	1,457	1,532	*26/08/25-CĐNB Mua 10,100 cp	
Hàng tồn kho	5,651	4,967	5,076	5,776	4,998	3,934	3,453	4,215	4,581	4,924	*26/08/25-CĐNB Mua 5,400 cp	
Tài sản dài hạn	3,272	3,324	3,358	3,338	3,320	3,360	3,395	3,412	3,465	3,639	*26/08/25-CĐ/NLQ CĐ sáng lập Mua 2,500 cp	
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	*02/01/25-CĐNB Bán 242,000 cp	
Tài sản cố định	1,502	1,486	1,844	1,996	1,941	1,988	1,971	1,918	1,874	1,977	*18/09/24-CĐNB Mua 19,400 cp	
Tổng tài sản	10,973	10,195	10,152	11,198	10,651	9,537	8,581	9,381	10,350	11,205		
Tổng nợ	5,354	4,738	4,684	5,697	5,293	4,624	3,656	4,239	5,003	5,844		
<b>Vay &amp; nợ ngắn hạn</b>	<b>4,079</b>	<b>3,649</b>	<b>3,334</b>	<b>4,305</b>	<b>4,130</b>	<b>3,112</b>	<b>2,791</b>	<b>3,237</b>	<b>3,756</b>	<b>4,389</b>		
Phải trả người bán	500	384	621	613	380	488	277	409	501	681		
<b>Vay &amp; nợ dài hạn</b>	<b>212</b>	<b>238</b>	<b>298</b>	<b>206</b>	<b>186</b>	<b>161</b>	<b>127</b>	<b>109</b>	<b>182</b>	<b>240</b>		
Vốn CSH	5,619	5,457	5,469	5,502	5,358	4,913	4,925	5,143	5,347	5,361		
Vốn điều lệ	3,999	3,999	3,999	3,999	3,999	4,009	4,009	4,009	4,011	4,011		
<b>Lưu chuyển tiền tệ</b>												
Từ HĐ Kinh doanh	-256	752	-19	-701	393	1,338	216	1	-803	112		
Từ HĐ Đầu tư	-45	-124	-43	-65	-22	-167	-123	-127	-83	-214		
Vay cho WC (=I+R-P)	6,393	5,664	5,672	6,718	6,212	4,861	4,293	4,973	5,536	5,775		
Capex	-26	207	92	90	45	161	137	132	69	241		

**MPC**

UPCOM

Vốn hóa  
tỷ  
6,498

GTGD  
tỷ/ngày  
2.6

P/E  
**12.5**

P/B  
**1.2**

Giá  
**16.2**

1Y Hi/Lo  
18.8  
-  
9.9

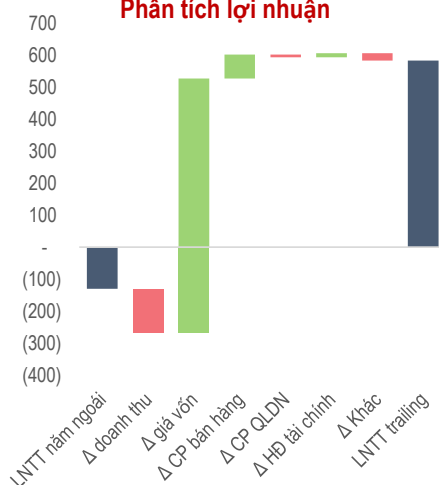
TCRating  
**2.7 /5**

NĐTNN %  
0

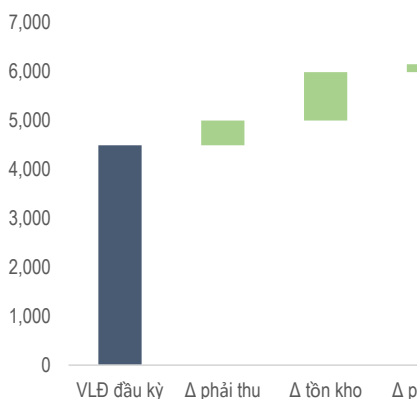
Thực Phẩm Và Đồ Uống  
ĐC: Khu Công Nghiệp 8, Lý Văn Lâm, Tỉnh Cà  
Mau, Việt Nam  
Nhà nước: 0% SL CĐ 0

Thủy sản Minh Phú

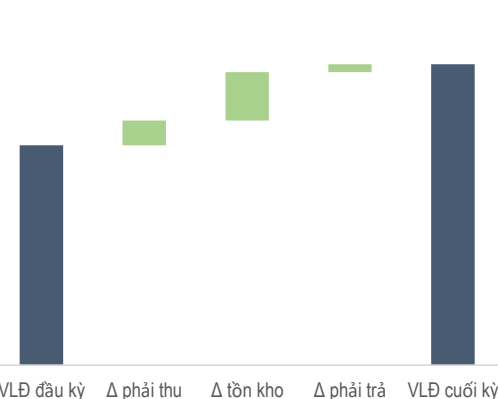
**Phân tích lợi nhuận**



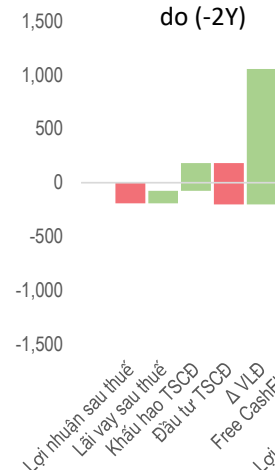
**Thay đổi vốn lưu động (-1Y)**



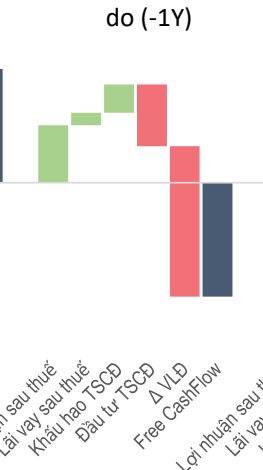
**Thay đổi vốn lưu động YTD**



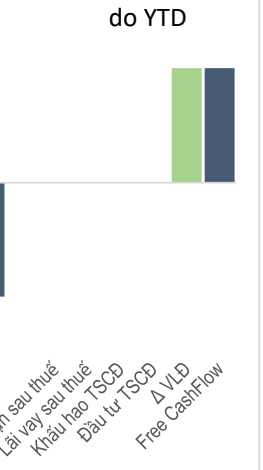
**Dòng tiền tự do (-2Y)**



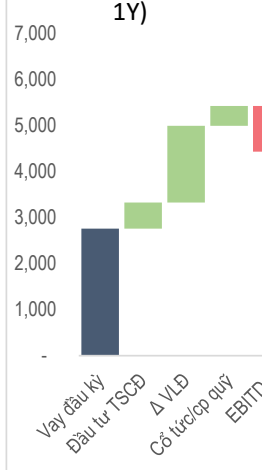
**Dòng tiền tự do (-1Y)**



**Dòng tiền tự do YTD**



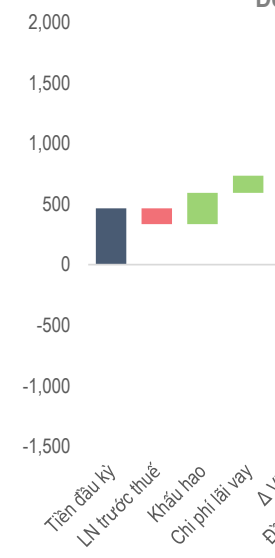
**Thay đổi Nợ vay ròng (-1Y)**



**Thay đổi Nợ vay ròng YTD**



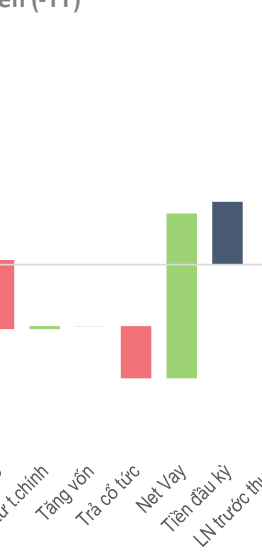
**Dòng tiền (-2Y)**



**Dòng tiền (-1Y)**



**Dòng tiền (YTD)**



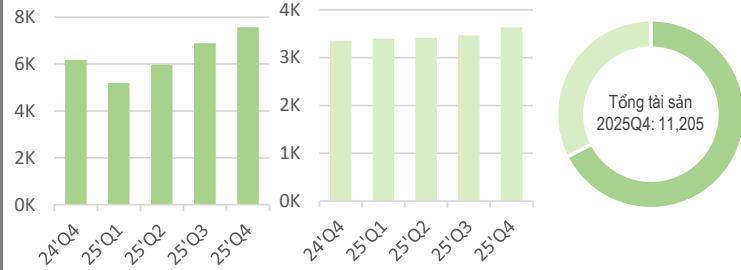
<b>MPC</b> Thủy sản Minh Phú	UPCOM	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Thực Phẩm Và Đồ Uống ĐC: Khu Công Nghiệp 8, Lý Văn Lâm, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam			
		6,498	2.6	12.5	1.2	16.2	18.8 - 9.9	2.7 / 5	0	Nhà nước:	0%	SL CĐ	0

**Tỷ trọng tài sản**

Đơn vị: tỷ đồng

**Tài sản ngắn hạn**

**Tài sản dài hạn**

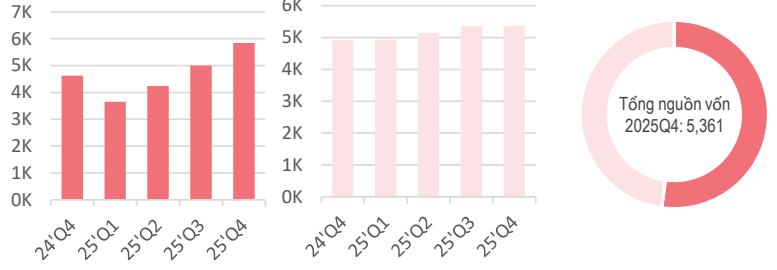


**Tỷ trọng nguồn vốn**

Đơn vị: tỷ đồng

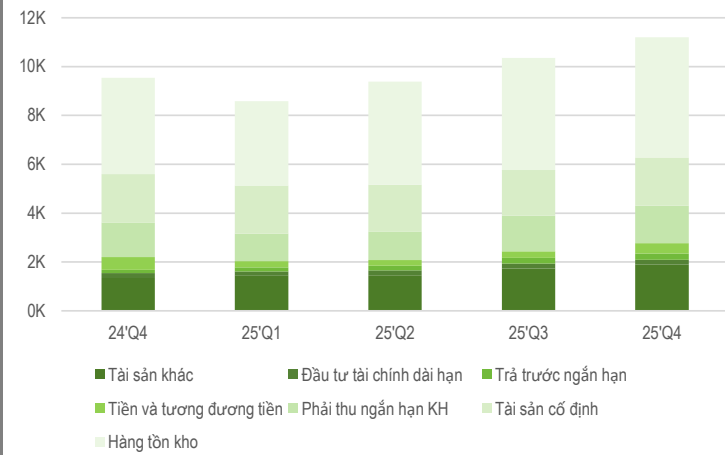
**Tổng nợ**

**Vốn CSH**



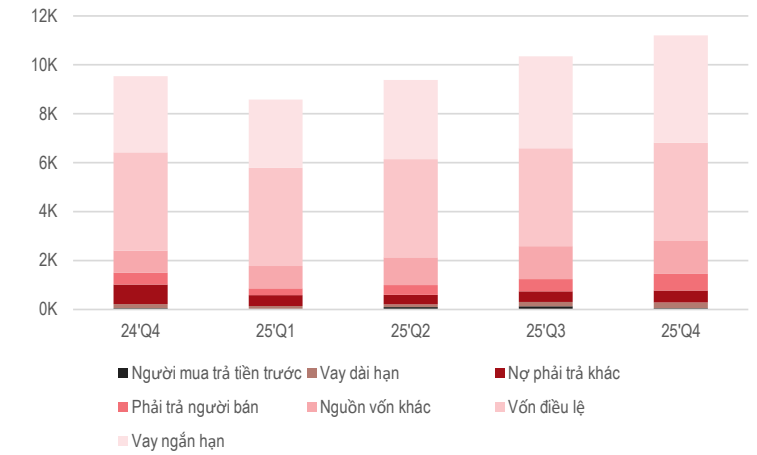
**Cấu trúc tài sản**

Đơn vị: tỷ đồng

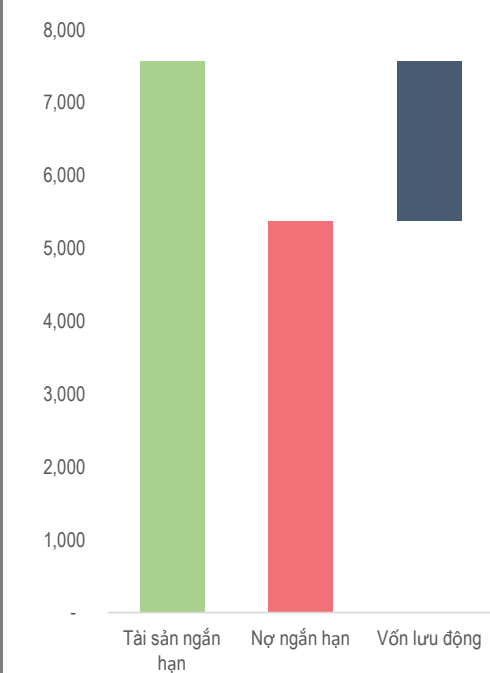


**Tỷ trọng nguồn vốn**

Đơn vị: tỷ đồng

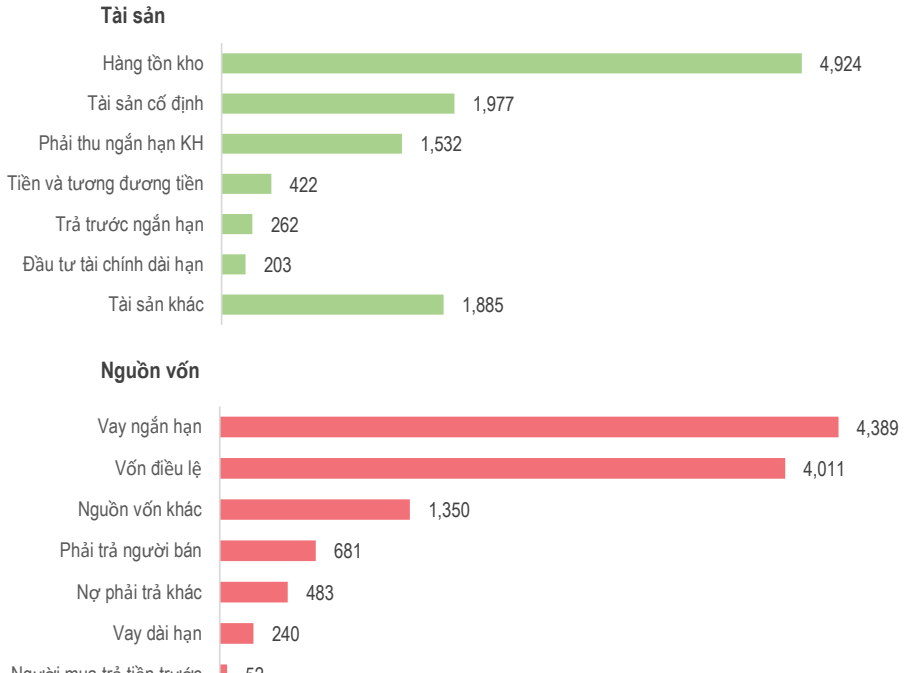


**Vốn lưu động**



Đơn vị: tỷ đồng

**Cấu trúc bảng cân đối kế toán**



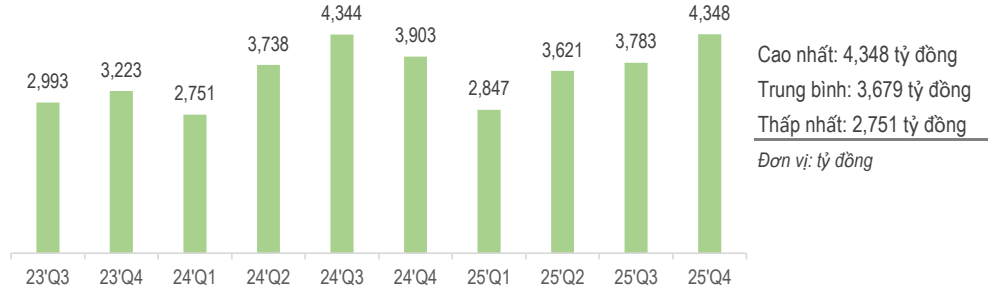
Đơn vị: tỷ đồng

<b>MPC</b> Thủy sản Minh Phú	UPCOM Vốn hóa tỷ 6,498	GTGD tỷ/ngày 2.6	P/E <b>12.5</b>	P/B <b>1.2</b>	Giá <b>16.2</b>	1Y Hi/Lo 18.8 -- 9.9	TCRating <b>2.7 /5</b>	NĐTNN % 0	Thực Phẩm Và Đồ Uống		
									ĐC: Khu Công Nghiệp 8, Lý Văn Lâm, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam		
									Nhà nước:	0%	SL CĐ

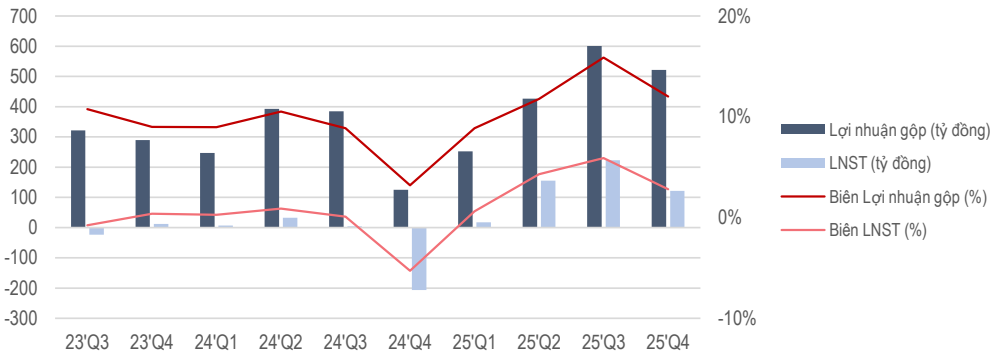
**Kết quả kinh doanh lũy kế năm 2026**

	Đơn vị: tỷ đồng	Tăng trưởng
Doanh thu thuần	14,598	▼ -0.9%
Lợi nhuận gộp	1,801	▲ 56.8%
EBITDA	1,022	▲ 241.0%
LN hoạt động	762	▲ #####
Lợi nhuận sau thuế	518	▼ #####

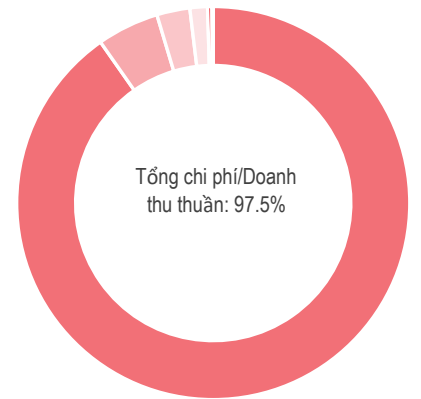
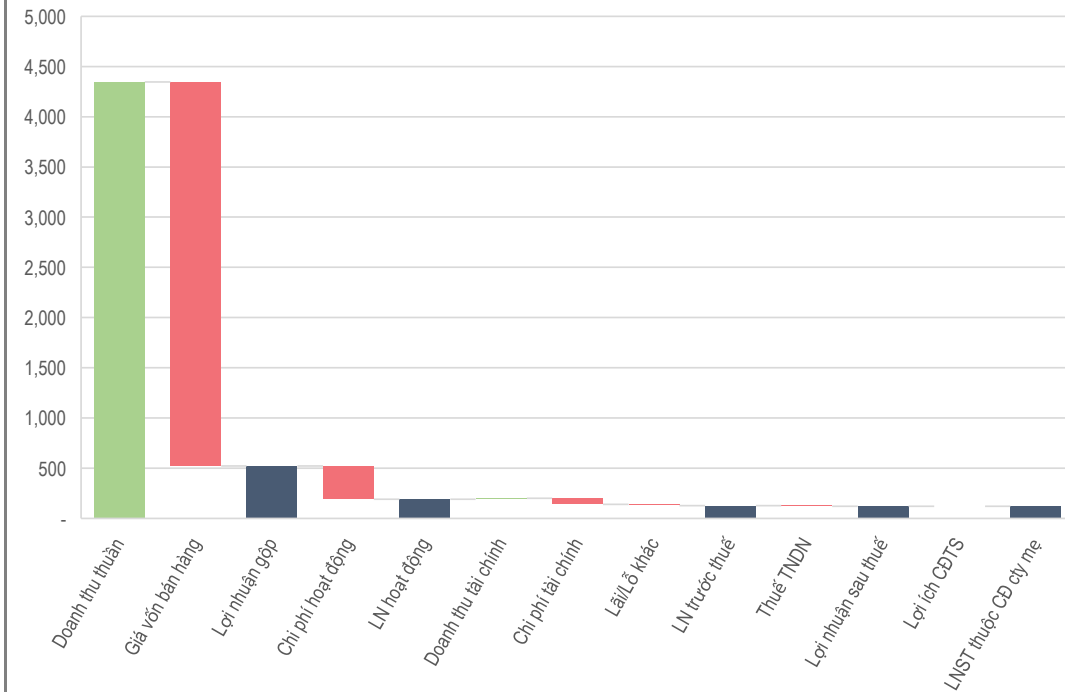
**Doanh thu thuần**



**Hiệu quả kinh doanh**



**Kết quả kinh doanh quý gần nhất**



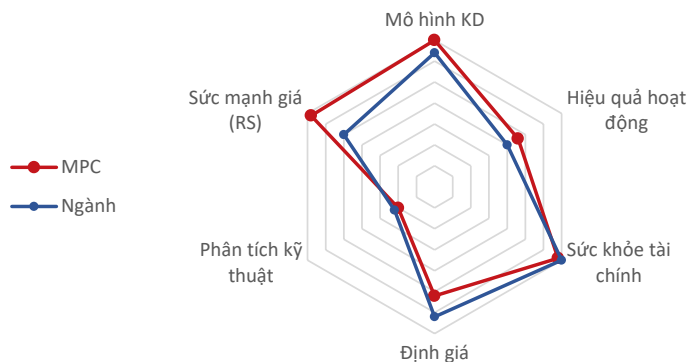
- Giá vốn bán hàng
- CP bán hàng
- CP quản lý
- Chi phí tài chính
- CP khác
- Thuế TNDN

Đơn vị: tỷ đồng

<b>MPC</b> Thủy sản Minh Phú	UPCOM	Vốn hóa tỷ 6,498	GTGD tỷ/ngày 2.6	P/E <b>12.5</b>	P/B <b>1.2</b>	Giá <b>16.2</b>	1Y Hi/Lo 18.8 -- 9.9	TCRating <b>2.7 /5</b>	NĐTNN % 0	Thực Phẩm Và Đồ Uống			
										ĐC: Khu Công Nghiệp 8, Lý Văn Lâm, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam			
										Nhà nước:	0%	SL CĐ	0

**Xếp hạng doanh nghiệp (TCRating)**

	MPC	Ngành
Thay đổi giá 3 tháng	1.7%	-2.5%
Thay đổi giá 1 năm	59.8%	5.6%
Beta	0.4	0.2
Alpha	0.0%	0.0%

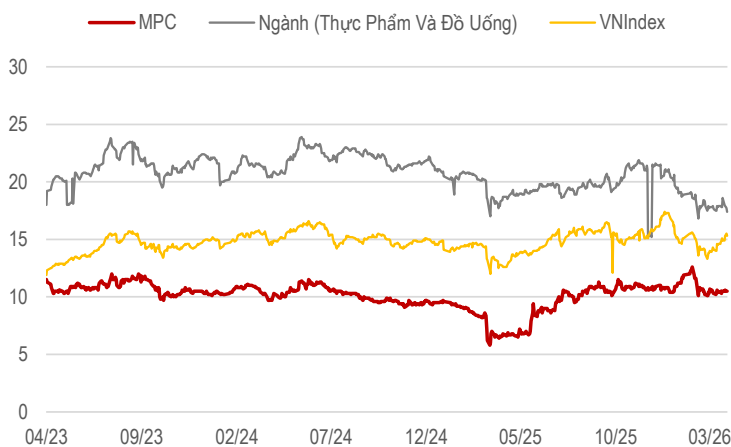


Mô hình KD	3.5	3.2
Hiệu quả hoạt động	2.3	2
Sức khỏe tài chính	3.4	3.5

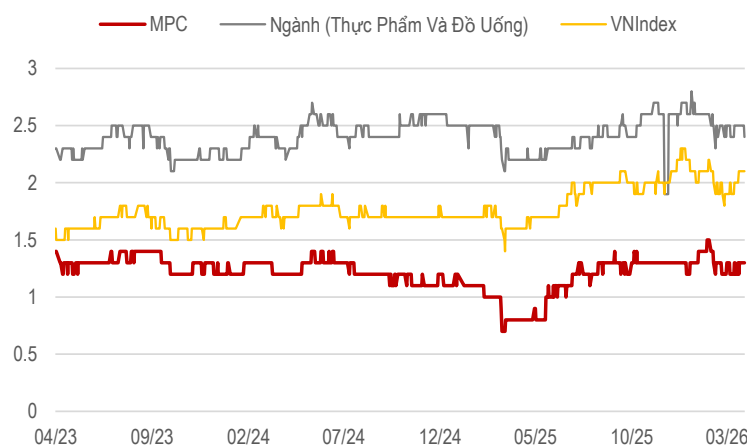
Định giá	2.6	3.1
Phân tích kỹ thuật	1	1.1
Sức mạnh giá (RS)	3.4	2.5

**Chỉ số định giá**

**Định giá P/E (lần)**



**Định giá P/B (lần)**



**Định giá theo chỉ số cơ bản**

	P/E	P/B	EV/EBITDA	
Thị trường VNIndex	15.3	2.1	20.4	
Ngành Thực Phẩm Và Đồ Uống	17.4	2.4	13.1	
Top 5	MCH	27.1	10.0	23.5
	VNM	13.6	4.2	10.6
	MSN	27.2	3.2	15.2
	SAB	12.5	2.7	10.8
	HAG	9.7	1.6	10.4
Hệ số trung bình (lần)	13.6	3.2	10.8	
Tài chính công ty (đồng)	1,539	12,836	3,907	
Giá trị CP theo từng p.p định giá (đồng)	20,930	41,075	42,196	
<b>Giá trị cổ phiếu (đồng)</b>	<b>34,734</b>			

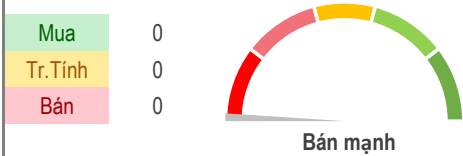
**So sánh doanh nghiệp cùng ngành**

Mã	Đánh giá	Giá	%	VNI 1M	KLGD	Beta	P/E
MCH	2.5	139,500	-0.4%	-21%	.2M	0.5	27.1
VNM	2.6	61,400	-1.0%	-16%	5.9M	0.6	13.6
MSN	2.2	77,200	-1.3%	-7%	7.8M	0.9	27.2
SAB	2.8	47,000	-2.5%	-7%	.8M	0.6	12.5
HAG	2.5	16,300	-0.3%	-9%	2.7M	0.8	9.7
SBT	2.1	20,500	0.0%	-13%	.4M	0.3	25.1
IDP	2.4	271,700	-1.2%	-12%	.0M	0.1	95.8
QNS	2.8	44,200	0.0%	-20%	.1M	0.1	8.5
VHC	3.2	62,400	0.6%	-5%	1.0M	0.7	9.9
VSF	1.9	26,200	1.6%	-19%	.0M	0.0	461.1

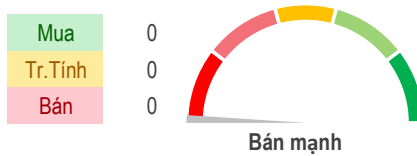
<b>MPC</b> Thủy sản Minh Phú	UPCOM	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NDTNN %	Thực Phẩm Và Đồ Uống ĐC: Khu Công Nghiệp 8, Lý Văn Lâm, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	
		6,498	2.6	<b>12.5</b>	<b>1.2</b>	<b>16.2</b>	18.8 -- 9.9	<b>2.7 /s</b>	0	Nhà nước: 0%	SL CĐ 0

Tổng hợp các tín hiệu kỹ thuật, theo từng khung thời gian, bảng dưới đây giúp nhà đầu tư nhanh chóng nhận diện trạng thái lực cung (bán) và cầu (mua) hiện tại đối với cổ phiếu đang xem: Mua mạnh, Mua, Trung tính, Bán hoặc Bán mạnh.

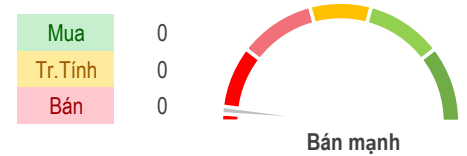
Tín hiệu kỹ thuật



Tổng hợp



Các đường trung bình động



Tín hiệu kỹ thuật

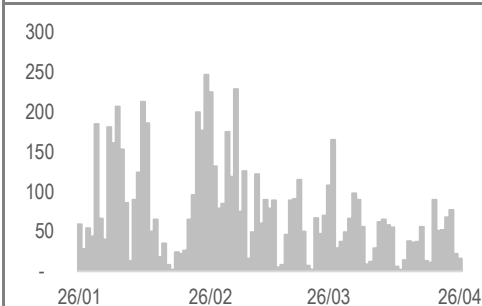
Tên	Giá trị	Lực M/B
RSI	45.0	#N/A
STOCHK	80.0	#N/A
STOCHRSI_FASTK	-	#N/A
MACD	(0.1)	#N/A
MACD Histogram	(0.1)	#N/A
ADX	22.9	#N/A

Tên	Giá trị	Lực M/B
WPR	(20.0)	#N/A
CCI	(30.3)	#N/A
ROC	(1.7)	#N/A
SAR	11.9	#N/A
ULTOSC	79.7	#N/A
BB WIDTH	0.1	#N/A

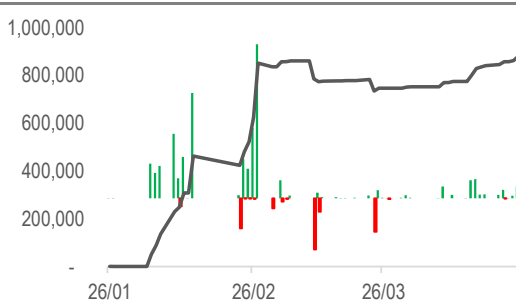
Các đường trung bình động

Tên	Hàm đơn	Hàm mũ
MA5	11.9 #N/A	11.8 #N/A
MA10	11.9 #N/A	11.9 #N/A
MA20	11.9 #N/A	11.9 #N/A
MA50	12.2 #N/A	12.0 #N/A
MA100	12.0 #N/A	12.1 #N/A
MA200	12.2 #N/A	12.2 #N/A

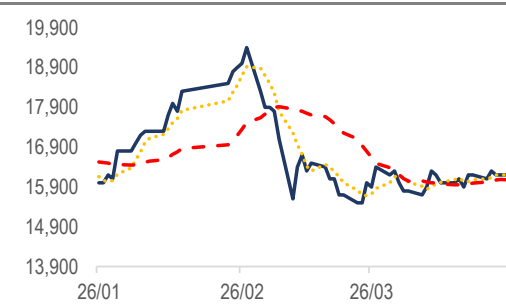
Số lượng NĐT quan tâm



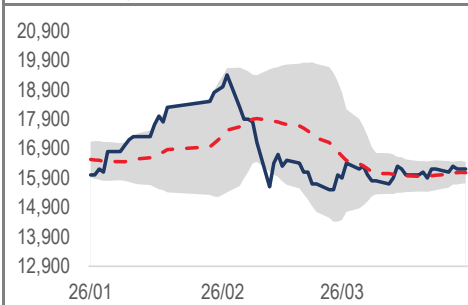
Giao dịch nước ngoài



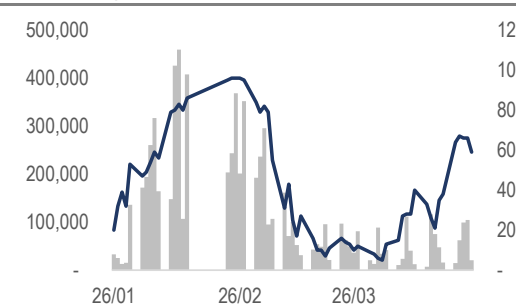
Giá vs MA(5) & MA(20)



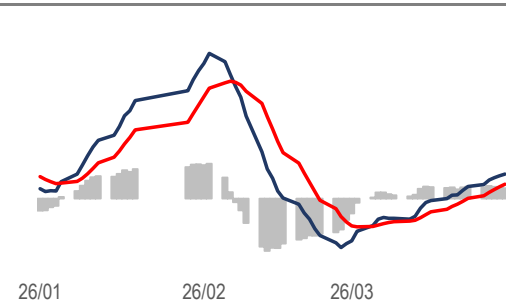
Giá vs Bollinger Band



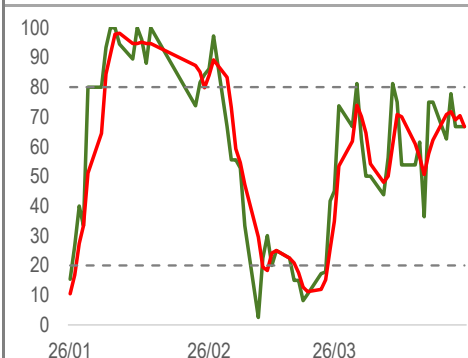
Sức mạnh giá (RS) & KLGD



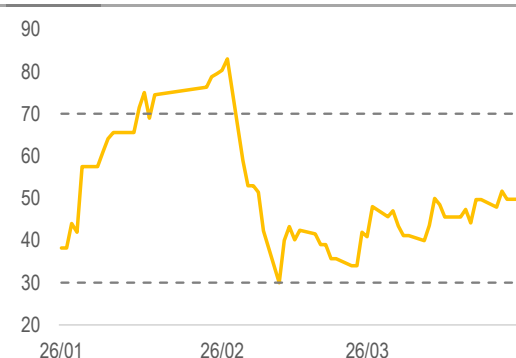
MACD



STOCH(14,3)



RSI(14)



ADX(14)

